

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO MẬT MẠNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4.0		6.0	6.0		
1	1213360142	Lê Công Đức	Anh	13/08/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại
2	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
3	1213360082	Lư Gia	Bảo	25/11/2006	01TM14C1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
4	1213240015	Trần Viết	Cường	23/03/1993	01TM14A1	6.0	7.0	6.7		10.0		8.7	Đạt
5	1203360159	Nguyễn Đăng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
6	1213360134	Ngô Hoàng	Đạt	20/02/2006	01TM14C1	7.0	6.0	6.3		7.0		6.7	Đạt
7	1213360011	Phạm Tiến	Dũng	16/02/2004	01TM14C1	7.0	10.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
8	1213240034	Lý Anh	Hào	29/06/2000	01TM14A1	6.0	10.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
9	1213360098	Ngũ Chí	Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	8.0	5.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
10	1213360074	Phạm Tấn	Hưng	04/02/2006	01TM14C1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
11	1213360007	Lê Quang	Huy	25/08/2004	01TM14C1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
12	1213360083	Bùi Quốc	Huy	27/07/2006	01TM14C1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
13	1213360065	Đặng Kim	Huỳnh	08/01/2006	01TM14C1	8.0	10.0	9.3		7.0		7.9	Đạt
14	1213240005	Dương Thị Ngọc	Lý	26/05/2001	01TM14A1	7.0	8.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
15	1213360150	Nguyễn Hoàng	Minh	04/09/2006	01TM14C1	8.0	5.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
16	1213360101	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	30/09/2006	01TM14C1	8.0	6.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
17	1213360147	Hoàng Ngọc Đại	Phát	19/07/2006	01TM14C1	8.0	6.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
18	1213360120	Võ Vĩnh	Phúc	17/04/2006	01TM14C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO MẬT MẠNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
19	1213360121	Phạm Minh	Phúc	19/03/2006	01TM14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
20	1213360073	Huỳnh Văn	Sang	03/11/2005	01TM14C1	5.0	7.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
21	1213360093	Huỳnh Minh	Tân	06/02/2006	01TM14C1	8.0	6.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
22	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt
23	1213360110	Phạm Văn	Thạch	08/03/2006	01TM14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
24	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	6.0	10.0	8.7		9.0		8.9	Đạt
25	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	5.0	7.0	6.3				2.5	Thi lại
26	1213360061	Nguyễn Nhật Khánh	Trân	19/10/2006	01TM14C1	8.0	10.0	9.3		7.0		7.9	Đạt
27	1213360107	Nguyễn Phước	Triệu	07/09/2006	01TM14C1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt
28	1213360075	Bùi Văn	Tuấn	02/10/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
29	1213360105	Hồ Trần Thị Thanh	Vy	03/12/2006	01TM14C1	8.0	9.0	8.7		7.0		7.7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: HỆ ĐIỀU HÀNH LINUX

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	1213360142	Lê Công Đức	Anh	13/08/2006	01TM14C1	8.0	6.0	6.7		9.0		8.1	Đạt
2	1213360049	Châu Quốc	Bảo	28/12/2006	01TM14C1	8.0	7.0	7.3		8.0		7.7	Đạt
3	1213360082	Lư Gia	Bảo	25/11/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
4	1213240015	Trần Viết	Cường	23/03/1993	01TM14A1	8.0	8.5	8.3		9.0		8.7	Đạt
5	1203360159	Nguyễn Đăng Trung	Bảo	27/12/2005	01TM14C1	8.0	7.5	7.7		7.0		7.3	Đạt
6	1213360134	Ngô Hoàng	Đạt	20/02/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
7	1213360011	Phạm Tiến	Dũng	16/02/2004	01TM14C1	8.0	8.5	8.3		9.0		8.7	Đạt
8	1213240034	Lý Anh	Hào	29/06/2000	01TM14A1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
9	1213360098	Ngũ Chí	Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
10	1213360074	Phạm Tấn	Hung	04/02/2006	01TM14C1	7.0	6.5	6.7		5.0		5.7	Đạt
11	1213360007	Lê Quang	Huy	25/08/2004	01TM14C1	7.0	6.5	6.7		6.0		6.3	Đạt
12	1213360083	Bùi Quốc	Huy	27/07/2006	01TM14C1	6.0	6.5	6.3		5.0		5.5	Đạt
13	1213360065	Đặng Kim	Huỳnh	08/01/2006	01TM14C1	8.0	7.0	7.3		9.0		8.3	Đạt
14	1213240005	Dương Thị Ngọc	Lý	26/05/2001	01TM14A1	9.0	8.0	8.3		9.0		8.7	Đạt
15	1213360150	Nguyễn Hoàng	Minh	04/09/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
16	1213360101	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	30/09/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: HỆ ĐIỀU HÀNH LINUX

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
17	1213360147	Hoàng Ngọc Đại	Phát	19/07/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
18	1213360120	Võ Vĩnh	Phúc	17/04/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt
19	1213360121	Phạm Minh	Phúc	19/03/2006	01TM14C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
20	1213360073	Huỳnh Văn	Sang	03/11/2005	01TM14C1	7.0	6.0	6.3		8.5		7.6	Đạt
21	1213360093	Huỳnh Minh	Tân	06/02/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
22	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
23	1213360110	Phạm Văn	Thạch	08/03/2006	01TM14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
24	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	8.0	8.5	8.3		9.0		8.7	Đạt
25	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại
26	1213360061	Nguyễn Nhật Khánh	Trân	19/10/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
27	1213360107	Nguyễn Phước	Triệu	07/09/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
28	1213360075	Bùi Văn	Tuấn	02/10/2006	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		9.0		8.1	Đạt
29	1213360105	Hồ Trần Thị Thanh	Vy	03/12/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THIẾT KẾ XÂY DỰNG MẠNG LAN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	1213360142	Lê Công Đức Anh	13/08/2006	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		6.5		6.6	Đạt
2	1213360049	Châu Quốc Bảo	28/12/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
3	1213360082	Lư Gia Bảo	25/11/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
4	1213240015	Trần Viết Cường	23/03/1993	01TM14A1	6.0	6.0	6.0		7.0		6.6	Đạt
5	1203360159	Nguyễn Đăng Trung Bảo	27/12/2005	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
6	1213360134	Ngô Hoàng Đạt	20/02/2006	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
7	1213360011	Phạm Tiến Dũng	16/02/2004	01TM14C1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
8	1213240034	Lý Anh Hào	29/06/2000	01TM14A1	8.0	8.0	8.0		8.5		8.3	Đạt
9	1213360098	Ngũ Chí Hiệp	14/12/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
10	1213360074	Phạm Tấn Hưng	04/02/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
11	1213360007	Lê Quang Huy	25/08/2004	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		6.5		6.6	Đạt
12	1213360083	Bùi Quốc Huy	27/07/2006	01TM14C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
13	1213360065	Đặng Kim Huỳnh	08/01/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
14	1213240005	Dương Thị Ngọc Lý	26/05/2001	01TM14A1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
15	1213360150	Nguyễn Hoàng Minh	04/09/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
16	1213360101	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	30/09/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
17	1213360147	Hoàng Ngọc Đại Phát	19/07/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
18	1213360120	Võ Vĩnh Phúc	17/04/2006	01TM14C1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THIẾT KẾ XÂY DỰNG MẠNG LAN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1	
								4.0		6.0	6.0		
19	1213360121	Phạm Minh	Phúc	19/03/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
20	1213360073	Huỳnh Văn	Sang	03/11/2005	01TM14C1	6.0	7.0	6.7				2.7	Thi lại
21	1213360093	Huỳnh Minh	Tân	06/02/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt
22	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
23	1213360110	Phạm Văn	Thạch	08/03/2006	01TM14C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
24	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt
25	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
26	1213360061	Nguyễn Nhật Khánh	Trân	19/10/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
27	1213360107	Nguyễn Phước	Triệu	07/09/2006	01TM14C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
28	1213360075	Bùi Văn	Tuấn	02/10/2006	01TM14C1	6.0	7.0	6.7		6.5		6.6	Đạt
29	1213360105	Hồ Trần Thị Thanh	Vy	03/12/2006	01TM14C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt